

# CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 2890/QĐ-SXD ngày 10 tháng 11 năm 2022 của  
Sở Xây dựng Quảng Bình về việc công bố Chỉ số giá xây dựng  
tháng 10 năm 2022)

## I. THUYẾT MINH CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Chỉ số giá xây dựng trong Quyết định này được xác định theo nhóm, thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) theo 3 vùng (khu vực) gồm: vùng II (Thành phố Đồng Hới), vùng III (các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn) và vùng IV (huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa).

2. Các loại chỉ số giá xây dựng gồm:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá của một số vật liệu xây dựng chủ yếu.

3. Các từ ngữ trong Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng của công trình theo thời gian

- *Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu* là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của một số vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là năm 2020.

- *Thời điểm so sánh* là các tháng, quý và năm công bố chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc.

4. Chỉ số giá xây dựng được tính bình quân trong khoảng thời gian được

lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Chỉ số giá xây dựng được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các nội dung chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời điểm khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời điểm gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi áp dụng, vận dụng, tham khảo Chỉ số giá xây dựng tại Quyết định này vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

6. Chỉ số giá xây dựng tháng 10 năm 2022 đã tính đến sự biến động của chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy và thiết bị thi công trong chi phí trực tiếp theo mặt bằng giá bình quân tại tháng 10 năm 2022 so với mặt bằng giá bình quân năm 2020. Trong đó:

- Giá vật liệu xây dựng lấy theo Công văn số 2826/CBG-SXD ngày 07/11/2022 của Sở Xây dựng công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị cung ứng sản phẩm xây dựng.

- Đơn giá nhân công lấy theo mức bình quân của từng vùng tại Quyết định số 75/QĐ-SXD ngày 13/01/2022 của Sở Xây dựng về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng lấy theo mức bình quân của từng vùng tại Quyết định số 76/QĐ-SXD ngày 13/01/2022 của Sở Xây dựng về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Chi phí vận chuyển vật liệu tính theo Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng.

7. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

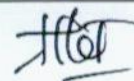
## II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2022
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	111,80
	+ Các loại trường khác	111,52
2	Công trình y tế	110,69
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	112,46
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	111,46
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	111,62
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	110,24
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	112,21
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
1	Đường láng nhựa	113,53
2	Đường bê tông xi măng	111,70
3	Cầu bê tông xi măng	116,87



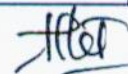


Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2022
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	114,57
	+ Các loại trường khác	114,07
2	Công trình y tế	113,15
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	115,48
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	114,85
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,72
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	117,65
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	114,80
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
1	Đường láng nhựa	116,19
2	Đường bê tông xi măng	113,87
3	Cầu bê tông xi măng	120,08



Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	113,97	115,68	117,04
	+ Các loại trường khác	113,12	115,68	117,04
2	Công trình y tế	111,91	115,68	117,04
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	115,31	115,68	117,04
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường xã	114,40	115,68	117,04
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,70	115,68	117,04
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và trạm biến áp	118,94	115,68	117,04
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>			
1	Công trình đê điều			
	+ Kè bảo vệ bờ	113,67	115,68	120,43
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>			
1	Đường láng nhựa	114,69	115,68	120,43
2	Đường bê tông xi măng	112,14	115,68	120,43
3	Cầu bê tông xi măng	121,59	115,68	120,43

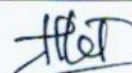
*Hết*

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T9/2022 so với năm 2020	T10/2022 so với T9/2022	T10/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	103,43	108,89	112,62
2	Cát vàng	117,27	100,00	117,27
3	Đá xây dựng	102,08	100,00	102,08
4	Đất đắp	112,50	100,00	112,50
5	Cát mịn	115,15	100,00	115,15
6	Gạch xây	107,70	100,00	107,70
7	Gạch lát	100,00	110,09	110,09
8	Gỗ xây dựng	110,00	100,00	110,00
9	Thép xây dựng	125,31	99,87	125,15
10	Nhựa đường	138,13	100,57	138,92
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	111,68	100,00	111,68
12	Cửa khung nhựa, nhôm	101,41	100,00	101,41
13	Kính (vách kính)	101,41	100,00	101,41
14	Sơn	110,75	100,00	110,75
15	Vật tư điện	133,64	100,00	133,64
16	Vật tư nước	107,36	100,00	107,36

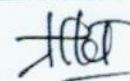


Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2022
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	111,85
	+ Các loại trường khác	111,56
2	Công trình y tế	110,73
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	112,51
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	111,50
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	111,66
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	110,23
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	111,92
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
1	Đường láng nhựa	113,11
2	Đường bê tông xi măng	111,30
3	Cầu bê tông xi măng	117,01



Ở DỰ  
 JÁN

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2022
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	114,64
	+ Các loại trường khác	114,13
2	Công trình y tế	113,20
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	115,56
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	114,92
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,81
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	117,67
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	114,47
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
1	Đường láng nhựa	115,78
2	Đường bê tông xi măng	113,51
3	Cầu bê tông xi măng	120,13



Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	113,94	116,06	117,10
	+ Các loại trường khác	113,06	116,06	117,10
2	Công trình y tế	111,88	116,06	117,10
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	115,27	116,06	117,10
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường xã	114,36	116,06	117,10
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,66	116,06	117,10
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và trạm biến áp	118,70	116,06	117,10
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>			
1	Công trình dê điều			
	+ Kè bảo vệ bờ	112,92	116,06	120,53
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>			
1	Đường láng nhựa	113,82	116,06	120,53
2	Đường bê tông xi măng	111,44	116,06	120,53
3	Cầu bê tông xi măng	121,44	116,06	120,53

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T9/2022 so với năm 2020	T10/2022 so với T9/2022	T10/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	103,43	108,89	112,62
2	Cát vàng	115,58	100,00	115,58
3	Đá xây dựng	99,55	100,00	99,55
4	Đất đắp	112,50	100,00	112,50
5	Cát mịn	115,15	100,00	115,15
6	Gạch xây	109,24	100,00	109,24
7	Gạch lát	100,00	110,09	110,09
8	Gỗ xây dựng	110,00	100,00	110,00
9	Thép xây dựng	125,31	99,87	125,15
10	Nhựa đường	138,13	100,57	138,92
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	111,68	100,00	111,68
12	Cửa khung nhựa, nhôm	101,41	100,00	101,41
13	Kính (vách kính)	101,41	100,00	101,41
14	Sơn	110,75	100,00	110,75
15	Vật tư điện	133,64	100,00	133,64
16	Vật tư nước	107,36	100,00	107,36

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2022
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	111,73
	+ Các loại trường khác	111,48
2	Công trình y tế	109,49
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	112,39
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	111,42
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	111,59
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	110,32
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	112,47
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
1	Đường láng nhựa	113,81
2	Đường bê tông xi măng	111,96
3	Cầu bê tông xi măng	116,95



Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2020 = 100)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2022
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	114,48
	+ Các loại trường khác	114,02
2	Công trình y tế	113,10
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	115,39
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	114,79
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,67
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	117,77
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	115,10
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
1	Đường láng nhựa	116,46
2	Đường bê tông xi măng	114,13
3	Cầu bê tông xi măng	120,12

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	113,73	115,92	116,69
	+ Các loại trường khác	112,90	115,92	116,69
2	Công trình y tế	111,71	115,92	116,69
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	115,07	115,92	116,69
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường xã	114,21	115,92	116,69
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,51	115,92	116,69
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và trạm biến áp	119,14	115,92	116,69
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN</b>			
1	Công trình đê điều			
	+ Kè bảo vệ bờ	114,06	115,92	120,02
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>			
1	Đường láng nhựa	115,24	115,92	120,02
2	Đường bê tông xi măng	112,47	115,92	120,02
3	Cầu bê tông xi măng	121,68	115,92	120,02

*Handwritten signature*

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T9/2022 so với năm 2020	T10/2022 so với T9/2022	T10/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	103,43	108,89	112,62
2	Cát vàng	114,82	100,00	114,82
3	Đá xây dựng	103,52	100,00	103,52
4	Đất đắp	112,50	100,00	112,50
5	Cát mịn	115,15	100,00	115,15
6	Gạch xây	104,16	100,00	104,16
7	Gạch lát	100,00	110,09	110,09
8	Gỗ xây dựng	110,00	100,00	110,00
9	Thép xây dựng	125,31	99,87	125,15
10	Nhựa đường	138,13	100,57	138,92
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	111,68	100,00	111,68
12	Cửa khung nhựa, nhôm	101,41	100,00	101,41
13	Kính (vách kính)	101,41	100,00	101,41
14	Sơn	110,75	100,00	110,75
15	Vật tư điện	133,64	100,00	133,64
16	Vật tư nước	107,36	100,00	107,36

*Handwritten signature*